

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2302 /CBTT-VHE

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999 Fax: (84.24)3 599 0555
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2022
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:.../.../2023 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2022
- Văn bản giải trình số/2023/CVGT-VHE

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UOCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiên Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tháng 02 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Mai	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Phạm Công Thành	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	Từ nhiệm ngày 20/06/2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này ông Bùi Tiến Vinh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo cam kết rằng: Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo,



Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

148
C
N
C PH
M
HA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17/02/2023, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, mô tả việc điều chỉnh hồi tố khoản bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 và năm 2021 theo Quyết định số 43140/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 31/08/2022 của Cục Thuế thành phố Hà Nội. Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

1395-2023-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.793.791.538	328.549.326.718
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	145.124.624	10.211.870.366
Tiền	111		145.124.624	10.211.870.366
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.875.896.642	8.050.464.791
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.711.354.497	7.113.253.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	142.942.140	810.291.730
Các khoản phải thu khác	136		21.600.005	126.919.600
Hàng tồn kho	140	8	301.989.742.016	305.222.019.036
Hàng tồn kho	141		302.549.373.024	305.222.019.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(559.631.008)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		783.028.256	2.064.972.525
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	73.156.591	100.866.988
Thuế GTGT được khấu trừ	152		709.871.665	1.964.105.537
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.824.595.498	68.689.503.567
Tài sản cố định	220		61.615.631.105	68.444.679.552
Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.765.339.270	51.540.863.901
- Nguyên giá	222		70.680.014.816	70.615.014.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.914.675.546)	(19.074.150.915)
Tài sản cố định vô hình	227	10	16.850.291.835	16.903.815.651
- Nguyên giá	228		17.055.346.648	17.055.346.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.054.813)	(151.530.997)
Tài sản dài hạn khác	260		208.964.393	244.824.015
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	208.964.393	244.824.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		380.618.387.036	397.238.830.285


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		48.162.614.682	73.626.307.494
Nợ ngắn hạn	310		44.378.051.457	68.869.639.897
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.079.890.404	1.346.403.713
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334.296.533	474.003.925
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.253.883.492	1.098.267.365
Phải trả người lao động	314		336.513.719	457.055.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		478.573.051	85.123.925
Phải trả ngắn hạn khác	319		17.762.886	35.613.469
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	37.877.131.372	65.373.172.372
Nợ dài hạn	330		3.784.563.225	4.756.667.597
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	3.784.563.225	4.756.667.597
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		332.455.772.354	323.612.522.791
Vốn chủ sở hữu	410	15	332.455.772.354	323.612.522.791
Vốn góp của chủ sở hữu	411		331.400.000.000	316.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		331.400.000.000	316.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(418.000.000)	(330.000.000)
Cổ phiếu quỹ	415		(40.000)	(40.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.473.812.354	7.542.562.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		42.562.791	5.566.304.233
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.431.249.563	1.976.258.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		380.618.387.036	397.238.830.285

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023


 Nguyễn Thị Hải Hội
 Người lập biểu


 Phạm Thị Ánh
 Kế toán trưởng


 Bùi Tiến Vinh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	265.381.476.519	231.110.141.687
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	57.008.087	467.364.836
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		265.324.468.432	230.642.776.851
Giá vốn hàng bán	11	18	254.102.752.024	197.316.237.982
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.221.716.408	33.326.538.869
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	74.052.178	110.143.441
Chi phí tài chính	22	20	4.318.757.757	5.293.844.973
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.303.059.829</i>	<i>5.288.605.514</i>
Chi phí bán hàng	25	21	1.349.585.068	22.305.395.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.555.716.133	2.935.681.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.071.709.628	2.901.760.618
Thu nhập khác	31		73.305.721	19.812.178
Chi phí khác	32		287.956.147	223.572.032
Lợi nhuận khác	40		(214.650.426)	(203.759.854)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.857.059.202	2.698.000.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	425.809.639	721.742.206
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.431.249.563	1.976.258.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	44	113

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023


 Nguyễn Thị Hải Hội
 Người lập biểu


 Phạm Thị Ánh
 Kế toán trưởng


 Bùi Tiến Vinh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.857.059.202	2.698.000.764
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.894.048.447	6.614.047.967
Các khoản dự phòng	03		559.631.008	(282.179.344)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15.967.153)	2.436.404
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(43.565.341)	(108.576.030)
Chi phí lãi vay	06		4.303.059.829	5.288.605.514
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13.554.265.992	14.212.335.275
<i>vốn lưu động</i>				
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(6.660.192.943)	5.163.667.077
Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.672.646.012	(170.885.698.828)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.107.539.566	(3.399.906.370)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		63.570.019	133.141.894
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.301.615.246)	(5.310.860.664)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(530.341.228)	(216.639.610)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.905.872.172	(160.303.961.226)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(65.000.000)	(2.141.028.157)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.277.669	108.576.030
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		3.083.277.669	(5.032.452.127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		7.412.000.000	157.857.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		67.463.874.000	145.928.093.601
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.932.019.372)	(138.681.048.670)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(21.056.145.372)	165.104.044.931
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(10.066.995.531)	(232.368.422)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	10.211.870.366	10.444.286.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		249.789	(47.667)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	145.124.624	10.211.870.366

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023


 Nguyễn Thị Hải Hội
 Người lập biểu


 Phạm Thị Ánh
 Kế toán trưởng


 Bùi Tiên Vinh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết:
 - + Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - + Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh
 - + Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ đóng gói
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; - Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt; - Sản xuất thực phẩm chức năng; - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	22
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07
- Phần mềm quản lý	05 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất của Công ty sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	80.671.979	357.880.257
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.452.645	9.853.990.109
	145.124.624	10.211.870.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.711.354.497	7.113.253.461
- Công ty Cổ phần SENSPICES Việt Nam	-	682.072.000
- Công ty Cổ phần HTC HOLDING	-	1.202.500.000
- M/S PAK AFGHAN IMPEX	300.713.560	1.597.352.723
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Mạnh Cường	-	3.120.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hà SPICES	1.933.050.000	-
- Công ty Cổ phần APEX Đại Việt	11.215.925.000	-
- Công Ty TNHH TM và Sản xuất Tuấn Minh	2.003.040.000	-
- Các khách hàng khác	258.625.937	511.328.738

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	142.942.140	810.291.730
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	764.568.946
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại SAKAE	100.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	20.473.400	45.722.784

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.417.978.323	-	2.890.703.341	-
- Công cụ, dụng cụ	159.801.960	-	141.989.160	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.620.000.000	-	-	-
- Thành phẩm	2.301.160.482	-	1.074.063.235	-
- Hàng hoá	285.050.432.259	(559.631.008)	301.115.263.300	-
	302.549.373.024	(559.631.008)	305.222.019.036	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	73.156.591	100.866.988
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.041.665	21.311.318
- Chi phí trả trước khác	71.114.926	79.555.670
Chi phí trả trước dài hạn	208.964.393	244.824.015
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	166.369.055	170.379.892
- Chi phí trả trước khác	42.595.338	74.444.123

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2022	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
31/12/2022	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2022	-	151.530.997	151.530.997
- Khấu hao trong năm	-	53.523.816	53.523.816
31/12/2022	-	205.054.813	205.054.813
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2022	16.752.727.600	151.088.051	16.903.815.651
31/12/2022	16.752.727.600	97.564.235	16.850.291.835

Tại ngày 31/12/2022:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
 16.752.727.600 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	12.104.989.844	53.365.636.540	3.429.023.637	1.715.364.795	70.615.014.816
- Mua trong năm	-	65.000.000	-	-	65.000.000
31/12/2022	12.104.989.844	53.430.636.540	3.429.023.637	1.715.364.795	70.680.014.816
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	1.759.395.732	15.306.963.142	1.237.583.985	770.208.056	19.074.150.915
- Khấu hao trong năm	667.138.560	5.369.279.319	544.930.236	259.176.516	6.840.524.631
31/12/2022	2.426.534.292	20.676.242.461	1.782.514.221	1.029.384.572	25.914.675.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	10.345.594.112	38.058.673.398	2.191.439.652	945.156.739	51.540.863.901
31/12/2022	9.678.455.552	32.754.394.079	1.646.509.416	685.980.223	44.765.339.270

Tại ngày 31/12/2022:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.627.273 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 31.983.021.388 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.079.890.404	4.079.890.404	1.346.403.713	1.346.403.713
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	418.000.000	418.000.000	418.000.000	418.000.000
- Bà Phùng Thị Toán	-	-	256.157.763	256.157.763
- Ông Vũ Đình Khiêm	2.190.000.000	2.190.000.000	153.611.164	153.611.164
- Công ty Cổ phần NUTS HOUSE	284.407.200	284.407.200	180.306.000	180.306.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế hồi Việt Nam	492.078.000	492.078.000	-	-
- Hợp Tác Xã Quế Hồi Việt Nam	400.800.000	400.800.000	-	-
- Các đối tượng khác	294.605.204	294.605.204	338.328.786	338.328.786

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.098.267.365	2.585.399.861	2.429.783.734	1.253.883.492
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.819.945.361	1.819.945.361	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.075.353.637	425.882.673	530.341.228	970.895.082
- Thuế thu nhập cá nhân	22.913.728	104.007.208	74.633.127	52.287.809
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	235.564.619	4.864.018	230.700.601



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	37.877.131.372	37.877.131.372	68.435.978.372	95.932.019.372	65.373.172.372	65.373.172.372
- Vay ngắn hạn	36.905.027.000	36.905.027.000	67.463.874.000	92.703.371.000	62.144.524.000	62.144.524.000
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội (1)	2.900.960.000	2.900.960.000	8.994.006.000	11.587.616.000	5.494.570.000	5.494.570.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (2)	21.587.600.000	21.587.600.000	34.497.948.000	57.331.485.000	44.421.137.000	44.421.137.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	10.960.467.000	10.960.467.000	22.515.920.000	22.324.270.000	10.768.817.000	10.768.817.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (4)	1.456.000.000	1.456.000.000	1.456.000.000	1.460.000.000	1.460.000.000	1.460.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	972.104.372	972.104.372	972.104.372	3.228.648.372	3.228.648.372	3.228.648.372
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	-	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	831.692.000	831.692.000	831.692.000	1.188.236.000	1.188.236.000	1.188.236.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (6)	140.412.372	140.412.372	140.412.372	140.412.372	140.412.372	140.412.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	3.784.563.225	3.784.563.225	-	972.104.372	4.756.667.597	4.756.667.597
- Vay dài hạn	3.784.563.225	3.784.563.225	-	972.104.372	4.756.667.597	4.756.667.597
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (5)	2.942.089.000	2.942.089.000	-	831.692.000	3.773.781.000	3.773.781.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (6)	842.474.225	842.474.225	-	140.412.372	982.886.597	982.886.597

Thông tin chi tiết về các khoản vay

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-220107828 ngày 16/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng 5.400.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10162562/HĐTD ngày 14/11/2022. Hạn mức cấp tín dụng 23.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 669/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 05/08/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(6) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	316.400.000.000	158.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	15.000.000.000	158.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	331.400.000.000	316.400.000.000

15.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2022 CP	01/01/2022 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	31.640.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.140.000	31.640.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.140.000	31.640.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	31.639.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.139.996	31.639.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	158.400.000.000	(187.000.000)	(40.000)	5.566.304.233	163.779.264.233
- Tăng vốn trong năm	158.000.000.000	(143.000.000)	-	-	157.857.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	1.976.258.558	1.976.258.558
31/12/2021	316.400.000.000	(330.000.000)	(40.000)	7.542.562.791	323.612.522.791
01/01/2022	316.400.000.000	(330.000.000)	(40.000)	7.542.562.791	323.612.522.791
- Lãi trong năm	-	-	-	1.431.249.563	1.431.249.563
- Tăng vốn trong năm (*)	15.000.000.000	(88.000.000)	-	(7.500.000.000)	7.412.000.000
31/12/2022	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	1.473.812.354	332.455.772.354

(*): Theo Nghị quyết số 2806/2022-NQ/HĐQT ngày 28/06/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thông qua triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu cho CBCNV theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 2604/NQ-ĐHĐCĐ/VHE ngày 26/04/2022: Công ty phát hành 1.500.000 cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá là 15.000.000.000 đồng) tương ứng 4,74% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, trong đó 750.000 cổ phiếu phát hành thưởng cho người lao động từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021, 750.000 cổ phiếu phát hành theo hình thức người lao động nộp tiền mua, đối tượng phát hành là các bộ quản lý của Công ty và cán bộ nhân viên có đóng góp xuất sắc do Hội đồng quản trị quyết định. Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành: Toàn bộ số tiền thu được từ người lao động là 7.500.000.000 đồng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	265.381.476.519	231.110.141.687
- Doanh thu bán hàng hóa	243.090.728.000	211.748.768.136
- Doanh thu bán thành phẩm	21.626.124.904	18.586.094.403
- Doanh thu bán vật liệu, gia công	664.623.615	775.279.148

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	57.008.087	467.364.836
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	2.510.199	181.725.768
+ Hàng bán bị trả lại	54.497.888	285.639.068

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	238.926.458.040	181.991.861.742
- Giá vốn thành phẩm	14.022.321.804	15.027.550.929
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	559.631.008	(282.179.344)
- Giá vốn bán vật liệu, gia công	594.341.172	579.004.655
	254.102.752.024	197.316.237.982

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.565.341	108.576.030
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.519.684	1.567.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	15.967.153	-
	74.052.178	110.143.441

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	4.303.059.829	5.288.605.514
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	15.697.928	2.803.055
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	2.436.404
	4.318.757.757	5.293.844.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.555.716.133	2.935.681.520
- Nguyên vật liệu	1.800.000	15.532.860
- Nhân viên quản lý	1.628.330.817	1.173.407.741
- Khấu hao tài sản cố định	694.463.808	461.403.275
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	104.197.829	345.385.296
- Thuế phí lệ phí	47.380.784	96.627.256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.003.148	388.453.870
- Chi phí khác bằng tiền	621.539.747	454.871.222
Các khoản chi phí bán hàng	1.349.585.068	22.305.395.199
- Nguyên vật liệu	3.787.200	37.240.000
- Chi phí nhân viên	609.077.270	1.200.477.023
- Dụng cụ đồ dùng	28.118.012	94.384.299
- Khấu hao tài sản cố định	34.266.588	34.266.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.123.175	20.676.356.969
- Chi phí khác bằng tiền	76.212.823	262.670.320
	4.905.301.201	25.241.076.719

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.857.059.202	2.698.000.764
Các khoản chi phí không được khấu trừ	287.956.147	203.705.376
- Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	237.194.095	121.828.483
- Chi phí không hợp lý khác	50.762.052	81.876.893
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	15.967.153	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	15.967.153	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.129.048.196	2.901.706.140
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.809.639	580.341.228
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	141.400.978
Chi phí thuế TNDN hiện hành	425.809.639	721.742.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.431.249.563	1.976.258.558
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.431.249.563	1.976.258.558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.602.030	17.522.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	44	113

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty áp dụng việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên nhóm ngành kinh doanh chính của Công ty.

Chỉ tiêu	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	243.090.728.000	21.626.124.904	664.623.615	265.381.476.519
Giảm trừ doanh thu	-	57.008.087	-	57.008.087
Doanh thu thuần	243.090.728.000	21.569.116.817	664.623.615	265.324.468.432
Giá vốn hàng bán	238.926.458.040	14.581.952.812	594.341.172	254.102.752.024
Lợi nhuận gộp	4.164.269.960	6.987.164.005	70.282.443	11.221.716.408

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ Chủ tịch HĐQT	Thế chấp một số Bất động sản để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội

THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị		450.484.576	251.853.493
- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	144.890.663	47.950.000
- Ông Trần Nhật Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	125.317.697	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	180.276.216	203.903.493
- Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
- Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
Ban Giám đốc		180.276.216	203.903.493
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	180.276.216	203.903.493
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc Tài chính	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Trong năm 2022, Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 và năm 2021 với số tiền lần lượt là 403.684.465 đồng và 141.400.978 đồng theo Quyết định số 43140/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 31/08/2022 của Cục Thuế thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, Công ty cũng trình bày lại số lượng cổ phiếu bình quân năm 2021 do phát hành 750.000 cổ phiếu thưởng cho người lao động từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 01/01/2022


Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
		VND	VND	Tăng(+)/ Giảm(-) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	73.081.222.051	73.626.307.494	545.085.443
Nợ ngắn hạn	310	68.324.554.454	68.869.639.897	545.085.443
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	553.181.922	1.098.267.365	545.085.443
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	324.157.608.234	323.612.522.791	(545.085.443)
Vốn chủ sở hữu	410	324.157.608.234	323.612.522.791	(545.085.443)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.087.648.234	7.542.562.791	(545.085.443)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	5.969.988.698	5.566.304.233	(403.684.465)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	2.117.659.536	1.976.258.558	(141.400.978)


CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
		VND	VND	Tăng(+)/ Giảm(-) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	580.341.228	721.742.206	141.400.978
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.117.659.536	1.976.258.558	(141.400.978)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	125	113	(12)

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Thị Hải Hội
Người lập biểu


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng


Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

